



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN



CM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
CENTER FOR ENVIRONMENTAL AND MINERAL



VILAS 755



VIMCERTS 034

Địa chỉ: Số 5- Lý Tự Trọng- Hồng Bàng- Hải Phòng
Tel: 0356104395; Email: Hanhmt78@gmail.com

Số/...../BBQT

BIÊN BẢN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm nay, vào hồi....giờ....ngày 17.tháng 06. năm 2022

Tại: Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Đồng Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

1. Ông (bà): Đinh Văn Linh.....chức vụ: NV

2. Ông (bà):.....chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM

1. Ông (bà): Đào Thị Mến.....chức vụ: Quan trắc viên

2. Ông (bà): Vũ Trọng Đại.....chức vụ: Quan trắc viên

3. Ông (bà):.....chức vụ:

4. Ông (bà):.....chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên và UBND xã Hoàng Đông

1. Ông (bà): Nguyễn Duy Anh.....; chức vụ: Chuyên viên - Công ty TNHH MTV KTCITL TN

2. Ông (bà): Bùi Hoa Thạch Cường.....; chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã Hoàng Đông

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời nắng, có gió nhẹ

V. TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Cơ sở hoạt động bình thường

VI. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
A	MÔI TRƯỜNG..... <i>Nước thải</i>			
1	<i>Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt</i>	<i>NT1</i>	<i>bq: lạnh + H₂SO₄</i>	<i>X = 2313081 (m) Y = 591451 (m)</i>
2	<i>Nước thải tại điểm xả vào nguồn tiếp nhận</i>	<i>NT2</i>	<i>bq: lạnh + H₂SO₄</i>	<i>X = 2313675.559 (m) Y = 591448.750 (m)</i>
3				
4				
5				
6				
B	MÔI TRƯỜNG..... <i>Khí thải</i>			
1	<i>Khí thải ống khói xưởng sản xuất</i>	<i>KT</i>		<i>X = 2313144 (m) Y = 590939 (m)</i>

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/ lượng mẫu	Tọa độ
				
2				
3				
4				
5				
6				
C	MÔI TRƯỜNG.....			
1				
2				

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
3				
4				
5				
6				

Biên bản được lập xong vào hồi... giờ... phút, ngày 17 tháng 06 năm 2022, Biên bản gồm 04 trang, được lập thành 01 bản có chữ ký xác nhận và được giao cho các bên tham gia.

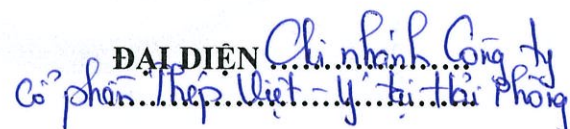
Các bên tham dự nhất trí thông qua./.

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU**


Đào Thị Miền

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
GIÁM SÁT**


Nguyễn Duy Đình

ĐẠI DIỆN 
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Lý Thị Phông


Đinh Văn Linh


Bùi Hoa Anh



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VIMCERT 034
Số: 03984/KQPT/2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Nước thải Số mẫu: 2 Ký hiệu : NT1, NT2
Mã mẫu : N210622_008-009
Ngày lấy mẫu : 17/06/2022
Thời gian hoàn thành : 18/07/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/ BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT1	NT2	Cột B, C _{max}	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	30	30	-	40
2	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	45,81	51,97	-	150
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,18	7,16	5 ÷ 9	-
4	TDS	mg/l	SOP-MTKS-ĐN09/01	362	368	1.000	-
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	15,5	16,3	50	-
6	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	43,75	40,6	-	150
7	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	26	24	100	-
8	NO ₃ ⁻ _N	mg/l	SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2017	3,44	14,16	50	-
9	PO ₄ ³⁻ _P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,069	0,084	10	-
10	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	2,6	2	20	-
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	0,923	0,368	10	-
12	Tổng phenol	mg/l	TCVN 6216:1996	0,0048	0,0044	-	0,1
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	3	2,4	-	10
14	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,014	<0,014	4,0	-
15	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	4,34	3,31	10	-
16	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	16,2	16,8	-	40

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.

17	Tổng Photpho	mg/l	TCVN 6202:2008	1,42	1	-	6
18	Coliforms	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	4,6x10 ³	2,4x10 ³	5.000	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NT1:** Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

Tọa độ: X=2313081(m), Y=591451(m)

+ **NT2:** Nước thải tại điểm xả vào nguồn tiếp nhận.

Tọa độ: X=2313075.559(m), 591448.750(m)

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+ **QCVN 14:2008/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; $C_{max} = C \times K (K=1)$.

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

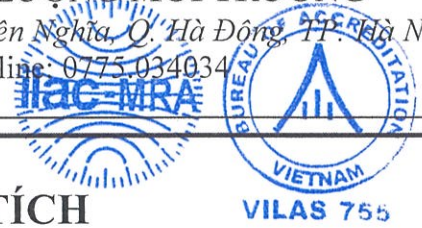
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



VIMCERT 034

Số: 03983L/KQPT/2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : KT
Mã mẫu : KT210622_007
Ngày lấy mẫu : 17/06/2022
Thời gian hoàn thành : 18/07/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	QCVN 51:2017/ BTNMT	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT	Bảng 3 Cột A1 Kv=0,8, Kq=0,8	Cột B
1	Cr ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH	-	-
2	Antimon và hợp chất, tính theo Sb ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH	6,4	10
3	Cd	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,023	3,2	5
4	Chì (Pb)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,041	3,2	5
5	Cu	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,018	6,4	10
6	Zn	mg/Nm ³	US EPA Method 29	<0,01	19,2	30
7	Ni ^(*)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH	-	-
8	Tổng Dioxin/ Furan ^(**)	ng-TEQ/Nm ³	HD-PTD 06 US.EPA 23	0,00155	0,384	-
9	VOCs	mg/Nm ³	EPA Method 18	KPH	12,8	-

Ghi chú:

-(*) : Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia (Vimcerts 251);

-(**) : Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Phòng phân tích Dioxin – Phân viện Hóa – Môi trường, Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT:** Khí thải tại ống khói xưởng sản xuất.

Toạ độ: X=2313134(m), Y=590950(m)

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

-(*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

+ **QCVN 51:2017/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép

- Bảng 3: Giá trị C làm cơ sở để tính nồng độ tối đa cho phép của các thông số trong khí thải của cơ sở luyện cán thép, công đoạn hoàn nguyên sắt (direct reduction), lò chuyển thổi ôxy (BOF).

- Các cơ sở sản xuất thép hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 áp dụng giá trị C trong cột A1 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 áp dụng giá trị C trong cột A2 của Bảng 1 hoặc Bảng 2 hoặc Bảng 3. Hệ số $K_q = 0,8$ ($q > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$); $K_v = 0,8$ áp dụng cho vùng 2.

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



VIMCERTS 034

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

Tel: 024.32007660 – 0775.034.034



VILAS 755

PHỤ LỤC KẾT QUẢ

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Khí thải Số mẫu: 1 Ký hiệu : KT
Mã mẫu : KT210622_007
Ngày lấy mẫu : 17/06/2022
Thời gian hoàn thành : 18/07/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích
			KT ($V_{dktc} = 1,940 \text{ Nm}^3$)
1	Tổng dioxin/furan, PCDD/PCDF*	ng/mẫu	0,003
2	Tổng dioxin/furan, PCDD/PCDF*	ng TEQ/Nm ³	0,00155

Ta có:

Tổng dioxin/furan, PCDD/PCDF :ng TEQ/Nm³= (ng/mẫu/ Nm³)

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. CM/20220629/TN2- 6930

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client :	TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
Địa chỉ - Address:	LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Khí thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	22/06/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 22/06/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 29/06/2022

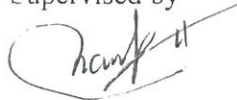
TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result
				KT210622_007
1	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH
2	Niken (Ni)	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH
3	Crom (Cr)	US EPA Method 29	mg/Nm ³	KPH

Ghi chú – Remark:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2022

Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by



Vũ Thị Thanh Nga

Cán bộ chất lượng
QA/QC



Phạm Thị Vi



Giám đốc
Director

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Xác định nồng độ các đồng loại độc của PCDD/PCDF
Số: 16/2022/PTD-TTMT&KS

1. Đơn vị gửi mẫu: Trung tâm Môi trường và Khoáng sản, Công ty Cổ phần đầu tư CM.
2. Địa chỉ: LK 423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, p Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, Hà Nội.
3. Ký hiệu mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
4. Ngày lấy/nhận mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
5. Loại mẫu: Khí thải lò đốt.
6. Lượng mẫu phân tích: Xem bảng kết quả phân tích.
7. Ngày bắt đầu chuẩn bị mẫu: Xem bảng kết quả phân tích.
8. Phương pháp phân tích: Phân tích mẫu theo HD-PTD06 và tham khảo theo US.EPA 23. Mẫu được thêm các chất chuẩn nội đánh dấu đồng vị $^{13}\text{C}_{12}$ -PCDD/PCDF, chiết soxhlet với toluen. Dung dịch chiết được làm sạch lần lượt bằng các dung dịch H_2SO_4 đặc, NaCl, KOH, NaCl; làm sạch trên “cột đa lớp” chứa silicagen, silicagen tẩm axit, silicagen tẩm kiềm. Phân đoạn PCDD/PCDF được tách trên cột than hoạt tính chuyên dụng, cột nhôm ôxít, thêm các chất chuẩn đánh dấu đồng vị $^{13}\text{C}_{12}$ -PCDD xác định hiệu suất thu hồi.
9. Thiết bị phân tích: Phân tích mẫu bằng sắc ký khí - khối phổ phân giải cao.
10. Mã số phân tích/Ngày phân tích: Xem bảng kết quả phân tích
11. Nơi phân tích: Phòng Phân tích dioxin, Phân viện Hóa-Môi trường, TTND Việt-Nga.
12. Kết quả phân tích:

Kết quả phân tích được trình bày trong bảng B16/2022/PTD-TTMT&KS.

Chú thích:

- KPH: không phát hiện, giá trị ở cột I-TEQ_{UB} là giới hạn phát hiện của phương pháp (LOD).
- K: Chất này tìm thấy trong mẫu nhưng có tỉ lệ đồng vị các ion đặc trưng không phù hợp với giá trị lý thuyết, giá trị hiển thị là nồng độ tối đa có thể có của chất đó trong mẫu;
- J: Chất này tìm thấy trong mẫu nhưng có nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- WHO-TEF (2005): Hệ số độc theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới đối với người;
- WHO-TEQ₂₀₀₅: Độ độc tương đương 2,3,7,8-TCDD theo quy ước năm 2005 của Tổ chức Y tế thế giới;
- TEQ_{LB}: Độ độc tương đương chỉ tính cho các chất tìm thấy, chất không tìm thấy có độ độc bằng 0;
- TEQ_{UB}: Độ độc tương đương tối đa có thể có trong mẫu, chất không tìm thấy có nồng độ bằng DL;
- TEQ_{PCDD/PCDF}: Tổng độ độc của dioxin và furan;
- TEQ_{PCDD/PCDF} (ND = 1/2DL): Tổng độ độc với các chất không tìm thấy có nồng độ bằng 1/2DL;
- Đơn vị tính: 1 pg = 0,000000000001 g = 10^{-12} g;
- Kết quả phân tích này chỉ đảm bảo cho mẫu có ký hiệu như đã chỉ ra ở mục 3.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Xác định nồng độ các đồng loại độc của PCDD/PCDF
Số: 16/2022/PTD-TTMT&KS

(B16/2022/PTD-TTMT&KS)

Ký hiệu mẫu			KT210622_007		
Loại mẫu			Khí thải		
Vị trí lấy mẫu			-		
Ngày nhận mẫu			22/6/2022		
Lượng mẫu phân tích			-		
Mã số phân tích			V-10351 (DF22P_15S11)		
Ngày phân tích			Từ 24/6/2022 đến 08/7/2022		
TT	Chất phân tích	Hệ số độc WHO-TEF (2005)	Nồng độ (pg/mẫu)	Độ độc WHO-TEQ ₂₀₀₅	
				WHO-TEQ _{LB}	WHO-TEQ _{UB}
I	Các chất dioxin				
1	2,3,7,8-TCDD	1	1,088 (J)	1,088	1,088
2	1,2,3,7,8-PeCDD	1	KPH	0	0,500
3	1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,1	1,095 (J)	0,110	0,110
4	1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,1	1,851 (J)	0,185	0,185
5	1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,1	KPH	0	0,050
6	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,01	3,267	0,033	0,033
7	OCDD	0,0003	12,595	0,004	0,004
II	Các chất Furan				
8	2,3,7,8-TCDF	0,1	0,744	0,074	0,074
9	1,2,3,7,8-PeCDF	0,03	1,184 (J)	0,036	0,036
10	2,3,4,7,8-PeCDF	0,3	1,295 (J)	0,389	0,389
11	1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,1	1,379 (J)	0,138	0,138
12	1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,1	1,488 (J)	0,149	0,149
13	2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,1	1,946 (J)	0,195	0,195
14	1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,1	1,496 (J)	0,150	0,150
15	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,01	2,489 (J)	0,025	0,025
16	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,01	KPH	0	0,005
17	OCDF	0,0003	2,851 (J)	0,001	0,001
Tổng độ độc WHO-TEQ (pg/mẫu)				2,574	3,129
Tổng WHO-TEQ (ND = ½ DL)				2,852	
Tỉ lệ 2,3,7,8-TCDD/ WHO-TEQ (%)				42,3	34,8

Kết luận: Tổng độ độc của PCDD/PCDF trong mẫu KT210622_007 là: 2,852 pg/mẫu (tương đương 0,003 ng) WHO-TEQ₂₀₀₅/mẫu.



Trung tá Nguyễn Thanh Tuấn

BM-01-7.8



Thượng tá Nghiêm Xuân Trường

Lần ban hành: 01

Trang: 2/3

PHỤ LỤC 1

Chất tham khảo thời gian lưu và định lượng, thời gian lưu tương đối, giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ) của PCDD/PCDF

Chất phân tích PCDD/PCDF	Chất tham khảo thời gian lưu và định lượng	Thời gian lưu tương đối (RRT)	LOQ ² (pg/ Mẫu)	Mẫu khí thải 1Nm ³ (pg/Nm ³)	
				LOD	LOQ
2,3,7,8-TCDF	¹³ C ₁₂ -2,3,7,8-TCDF	0,999–1,003	0,50	0,20	0,50
2,3,7,8-TCDD	¹³ C ₁₂ -2,3,7,8-TCDD	0,999–1,002	0,50	0,20	0,50
1,2,3,7,8-PeCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,7,8-PeCDF	0,999–1,002	2,50	0,50	2,50
2,3,4,7,8-PeCDF	¹³ C ₁₂ -2,3,4,7,8-PeCDF	0,999–1,002	2,50	0,50	2,50
1,2,3,7,8-PeCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,7,8-PeCDD	0,999–1,002	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,7,8-HxCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,6,7,8-HxCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,997–1,005	2,50	0,50	2,50
1,2,3,7,8,9-HxCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
2,3,4,6,7,8-HxCDF	¹³ C ₁₂ -2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,7,8-HxCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,6,7,8-HxCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,998–1,004	2,50	0,50	2,50
1,2,3,7,8,9-HxCDD	¹	1,000–1,019	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	¹³ C ₁₂ -1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,999–1,001	2,50	0,50	2,50
OCDF	¹³ C ₁₂ -OCDD	0,999–1,008	5,0	1,0	5,0
OCDD	¹³ C ₁₂ -OCDD	0,999–1,001	5,0	1,0	5,0

¹⁾ Chất tham khảo thời gian lưu cho 1,2,3,7,8,9-HxCDD là ¹³C₁₂-1,2,3,6,7,8-HxCDD; 1,2,3,7,8,9-HxCDD được định lượng bằng cách sử dụng thông số đáp ứng trung bình của ¹³C₁₂-1,2,3,4,7,8-HxCDD và ¹³C₁₂-1,2,3,6,7,8-HxCDD,

²⁾ LOQ (Mức tối thiểu): Mức này tương đương với nồng độ của điểm chuẩn thấp nhất trong đường chuẩn và đồng thời là giới hạn báo cáo, Thể tích cuối cùng của dịch chiết mẫu là 20μL.



 CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN ☆ ☆ ☆ CM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY CENTER FOR ENVIRONMENTAL AND MINERAL	 VILAS 755	 VIMCERTS 034
Địa chỉ: Số 5- Lý Tự Trọng- Hồng Bàng- Hải Phòng Tel: 0356104395; Email: Hanhmt78@gmail.com			

Số/...../BBQT

BIÊN BẢN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Hôm nay, vào hồi....giờ....ngày 22 tháng 06 năm 2022

Tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

Địa chỉ: KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng

- Ông (bà): Chu Thanh Luân chức vụ:
- Ông (bà): chức vụ:

II. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CM

- Ông (bà): Phạm Ngọc Trâm chức vụ: Quan trắc viên
- Ông (bà): Vũ Trọng Đại chức vụ: Quan trắc viên
- Ông (bà): Đào Thị Mến chức vụ: Quan trắc viên
- Ông (bà): chức vụ:

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT:

- Ông (bà): ; chức vụ:
- Ông (bà): ; chức vụ:

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Tươi nắng, có gió

V. TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Hoạt động bình thường

VI. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
A	MÔI TRƯỜNG..... <i>hồ bơi</i>			
1	<i>Bể xử lý nước mưa bể phốt số 1 - Vị trí số 1</i>	<i>B1</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313156(m) Y= 590976(m)</i>
2	<i>Bể xử lý nước mưa bể phốt số 1 - Vị trí số 2</i>	<i>B2</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313226(m) Y= 591096(m)</i>
3	<i>Bể xử lý nước mưa bể phốt số 1 - Vị trí số 3</i>	<i>B3</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313160(m) Y= 590970(m)</i>
4	<i>Bể bùn xử lý nước làm mát - Vị trí số 1</i>	<i>B4</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313130(m) Y = 591181(m)</i>
5	<i>Bể bùn xử lý nước làm mát - Vị trí số 2</i>	<i>B5</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313129(m) Y= 591180(m)</i>
6	<i>Bể bùn xử lý nước làm mát - Vị trí số 3</i>	<i>B6</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313125(m) Y= 591180(m)</i>
B	MÔI TRƯỜNG.....			
1	<i>Bể bùn trạm xử lý nước mặt - Vị trí số 1</i>	<i>B7</i>	<i>BQ: lạnh</i>	<i>X= 2313135(m) Y= 591185(m)</i>

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/lượng mẫu	Tọa độ
				
2	Bể bùn trạm xử lý nước mặt - Vị trí số 2	B8	BQ: lỏng	X = 2313138(m) Y = 591184(m)
3	Bể bùn trạm xử lý nước mặt - Vị trí số 3	B9	BQ: lỏng	X = 2313139(m) Y = 591192(m)
4	Bể xử lý nước mưa bãi phốt số 2 - Vị trí số 1	B10	BQ: lỏng	X = 2313062(m) Y = 591369(m)
5	Bể xử lý nước mưa bãi phốt số 2 - Vị trí số 2	B11	BQ: lỏng	X = 2313069(m) Y = 591377(m)
6	Bể xử lý nước mưa bãi phốt số 2 - Vị trí số 3	B12	BQ: lỏng	X = 2313071(m) Y = 591379(m)
C	MÔI TRƯỜNG.....			
1				
2				

STT	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Bảo quản/ lượng mẫu	Tọa độ
3				
4				
5				
6				

Biên bản được lập xong vào hồi... giờ... phút, ngày 22 tháng 06 năm 2022, Biên bản gồm 04 trang, được lập thành 01 bản có chữ ký xác nhận và được giao cho các bên tham gia.

Các bên tham dự nhất trí thông qua./.

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
ĐO ĐẠC, LẤY MẪU**

**ĐẠI DIỆN ĐOÀN
GIÁM SÁT**

ĐẠI DIỆN Chi nhánh Công ty
Cá phan Thép Việt - Ý tại
Hải Phòng


Đào Thị Mến


Chu Thanh Lưu



VIMCERT 034

Số: 03996/KQPT/2022

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lớ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Bùn Số mẫu: 3
Mã mẫu : CTR250622_001-003 Ký hiệu mẫu: B1, B2, B3
Ngày lấy mẫu : 22/06/2022
Thời gian hoàn thành : 14/07/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN	
				B1	B2	B3		50:2013/BTNMT	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H
1	Cu [#]	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	2	2,5	1,9	2,13	-	-
2	Sb (Antimon) ^(*)	ppm	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	147,84	127,65	123,75	133,08	-	-
3	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 9239:2012 + US EPA 7196A	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	5 ⁽¹⁾

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng. Mọi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

4	Chi (Pb)	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	21,0	20,0	20,0	20,33	300
5	Zn	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	417	459	460	445,33	5.000
6	Cd	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<1,56	<1,56	<1,56	<1,56	10
7	Ni	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<10,97	<10,97	<10,97	<10,97	1.400

Ghi chú:

(#): Thông số chưa được công nhận trong Vincert 034 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

(*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia (Vimcerts 251);

- Vị trí lấy mẫu:

- + B1: Bể xử lý nước mưa bãi phế số 1 - vị trí số 1.
- + B2: Bể xử lý nước mưa bãi phế số 1 - vị trí số 2.
- + B3: Bể xử lý nước mưa bãi phế số 1 - vị trí số 3.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H: Là giá trị dùng để tính toán ngưỡng hàm lượng tuyệt đối

(1) Nồng độ ngâm chiết

Tọa độ: X=2313156(m), Y=590976(m)

Tọa độ: X=2313236(m), Y=591096(m)

Tọa độ: X=2313160(m), Y=590970(m)

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2022

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thủy Vân



Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- (*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



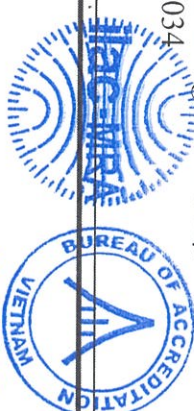
VIMCERT 034

Số: 03997/KQPT/2022

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Đông, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Bùn Số mẫu: 3 Ký hiệu mẫu: B4, B5, B6
Mã mẫu : CTR250622_004-006
Ngày lấy mẫu : 22/06/2022
Thời gian hoàn thành : 14/07/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN	
				B4	B5	B6		50:2013/BTNMT	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H
1	Cu [#]	ppm	EP4 method 3051 + TCVN 6193:1996	2,2	2,1	2,2	2,17	-	-
2	Sb (Antimon)(*)	ppm	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	160,42	134,41	167,93	154,25	-	-
3	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 9239:2012 + US EPA 7196A	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	5 ⁽¹⁾

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép mới phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.

BM/TT7.8-02

4	Chì (Pb)	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	15,0	18,0	17,0	16,67	300
5	Zn	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	458	439	455	450,67	5.000
6	Cd	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<1,56	<1,56	<1,56	<1,56	10
7	Ni	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<10,97	<10,97	<10,97	<10,97	1.400

Ghi chú:

(#): Thông số chưa được công nhận trong Vimcert 034 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

-(*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia (Vimcerts 251);

- Vị trí lấy mẫu:

- + B4: Bể bùn xử lý nước làm mát - Vị trí số 1.
- + B5: Bể bùn xử lý nước làm mát - Vị trí số 2.
- + B6: Bể bùn xử lý nước làm mát - Vị trí số 3.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H: Là giá trị dùng để tính toán ngưỡng hàm lượng tuyệt đối

(1) Nồng độ ngâm chiết

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thủy Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

-(*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.



VIMCERT 034

Số: 03998/KQPT/2022

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Bùn
Mã mẫu : Số mẫu: 3
Ngày lấy mẫu : CTR250622_007-009
Thời gian hoàn thành : 22/06/2022
Ký hiệu mẫu: B7, B8, B9
14/07/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H
				B7	B8	B9		
1	Cu [#]	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	1,9	2,2	2,2	2,10	-
2	Sb (Antimon) ^(*)	ppm	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	149,94	174,90	155,05	159,96	-

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
BM/TT7.8-02

3	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 9239:2012 + US EPA 7196A	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	5 ⁽¹⁾
4	Chì (Pb)	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	20,0	21,0	20,0	20,33	300
5	Zn	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	322	348	339	336,33	5.000
6	Cd	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<1,56	<1,56	<1,56	<1,56	10
7	Ni	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<10,97	<10,97	<10,97	<10,97	1.400

Ghi chú:

(#): Thông số chưa được công nhận trong Vincert 034 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

(*): Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia (Vincerts 251);

- Vị trí lấy mẫu:

+ B7: Bể bùn trạm xử lý nước mặt - Vị trí số 1.

+ B8: Bể bùn trạm xử lý nước mặt - Vị trí số 2.

+ B9: Bể bùn trạm xử lý nước mặt - Vị trí số 3.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H: Là giá trị dùng để tính toán ngưỡng hàm lượng tuyệt đối

(1) Nông độ ngâm chiết.

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2022

TM PHÒNG PHÂN TÍCH



Đỗ Thị Thủy Vân

GIAM ĐỐC

TRUNG TÂM

MÔI TRƯỜNG VÀ KHOA HỌC

CHI NHÁNH

CÔNG TẾ CỐ PHẢN

Q. HÀ NỘI

Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

(*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

- (-): Không có quy định.

- (KPH): Không phát hiện.

- (KPT): Không phân tích.



VIMCERT 034

Số: 03999/KQPT/2022

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Đ/c: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lố, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: 024.32007660 - Hotline: 0775.034034



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý TẠI HẢI PHÒNG
Địa chỉ : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Địa điểm quan trắc : KCN Đông Nam Cầu Kiền, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
Tên mẫu : Bùn Số mẫu: 3 Ký hiệu mẫu: B10, B11, B12
Mã mẫu : CTR250622_010-012
Ngày lấy mẫu : 22/06/2022
Thời gian hoàn thành : 14/07/2022

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích			Kết quả trung bình	QCVN 50:2013/BTNMT Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H
				B10	B11	B12		
1	Cu [#]	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	2	1,4	2,1	1,83	-
2	Sb (Antimon) ^(*)	ppm	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	160,04	140,25	169,40	156,56	-
3	Cr ⁶⁺	mg/l	TCVN 9239:2012 + US EPA 7196A	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	5 ⁽¹⁾
4	Chì (Pb)	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	16,0	19,0	16,0	17,00	300

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép nội phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (KPT): Không phân tích.

5	Zn	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	334	318	310	320,67	5.000
6	Cd	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<1,56	<1,56	<1,56	<1,56	10
7	Ni	ppm	EPA method 3051 + TCVN 6193:1996	<10,97	<10,97	<10,97	<10,97	1.400

Ghi chú:

(#): Thông số chưa được công nhận trong Vincert 034 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

-(*) : Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia (Vimcerts 251);

- Vị trí lấy mẫu:

+ B10: Bể xử lý nước mưa bãi phế số 2 - Vị trí số 1.

+ B11: Bể xử lý nước mưa bãi phế số 2 - Vị trí số 2.

+ B12: Bể xử lý nước mưa bãi phế số 2 - Vị trí số 3.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

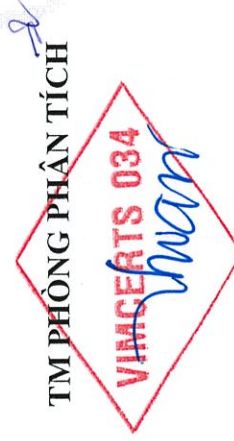
Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H: Là giá trị dùng để tính toán ngưỡng hàm lượng tuyệt đối

(1) Nồng độ ngấm chiết

Tọa độ: X=2313062(m), Y=591369(m)

Tọa độ: X=2313069(m), Y=591377(m)

Tọa độ: X=2313071(m), Y=591379(m)



Đỗ Thị Thúy Vân

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Việt Hùng

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

-(*) : Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

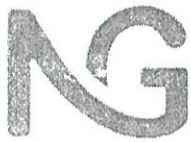
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả phòng phân tích chất lượng Môi trường không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Trung tâm MTKS.

-() : Không có quy định.

-(KPH): Không phát hiện.

-(KPT): Không phân tích.



NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com

Hotline: 0338572255 - 0338172255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.CM/20220705/TN2-7189

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
Địa chỉ - Address:	: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Bùn thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	27/06/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 27/06/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 05/07/2022

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result		
				CTR250622		
				001	002	003
1	Atimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	mg/Kg	147,84	127,65	123,75

Ghi chú – Remark:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2022

Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Thị Thùy

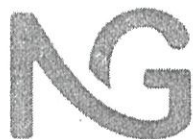
Cán bộ chất lượng
QA/QC

Phạm Thị Vi



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hưng



NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com

Hotline: 0338572255 - 0338172255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. CM/20220705/TN2-7190

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
Địa chỉ - Address:	: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Bùn thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	27/06/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 27/06/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 05/07/2022

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result		
				CTR250622		
				004	005	006
1	Atimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	mg/Kg	160,42	134,41	167,93

Ghi chú – Remark:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2022

Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Thị Thùy

Cán bộ chất lượng
QA/QC

Phạm Thị Vi



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hương

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. CM/20220705/TN2-7192

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
Địa chỉ - Address:	: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu - Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Bùn thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	27/06/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 27/06/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 05/07/2022

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result		
				CTR250622_		
				007	008	009
1	Atimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	mg/Kg	149,94	174,90	155,05

Ghi chú – Remark:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2022

7. Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Thị Thùy

Cán bộ chất lượng
QA/QC

Phạm Thị Vi

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hưng



NGUYEN GIA

VIMCERTS_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com

Hotline: 0338572255 - 0338172255

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.CM/20220705/TN2-7193

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ KHOÁNG SẢN
Địa chỉ - Address:	: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:	Bùn thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	27/06/2022

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 27/06/2022

Ngày trả kết quả - Results date: 05/07/2022

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Kết quả Result		
				CTR250622		
				010	011	012
1	Atimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017	mg/Kg	160,04	140,25	169,40

Ghi chú – Remark:

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu PQT & PTMT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2022

P. Trưởng phòng thí nghiệm
Supervised by

Vũ Chi Thùy

Cán bộ chất lượng
QA/QC

Phạm Chi Vi

Giám đốc
Director



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hưng